

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên của Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global

Trụ sở chính: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.
Văn phòng: 321BC Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh.
Tel +84 (8) 3999 0091 Fax + 84 (8) 3999 0090
Email: info@vietvalues.com
Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE



Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế MSI Global Alliance

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010	10 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004 và thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 22 tháng 06 năm 2010.

Mã cổ phiếu : VXB.

Vốn điều lệ : 40.490.060.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính: 207D, Nguyễn Đình Chiểu, xã Phú Hưng, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Điện thoại : +84 (75) 3829 857 – 3822 319

Fax : +84 (75) 3823 698

Mã số thuế : 1300108704

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên

Ông Ngô Hữu Tài
Ông Phan Quốc Thông
Ông Lê Văn Thịnh
Ông Lê Đình Nhiên
Ông Phan Trọng Tài

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

4.2 Ban Kiểm soát

Họ và tên

Ông Lê Quốc Cường
Ông Huỳnh Hữu Phúc
Ông Lê Xuân Lâm

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

4.3 Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Hữu Tài	Giám đốc
Ông Phan Quốc Thông	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Thịnh	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Nguyệt Phượng	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 24.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Bến Tre, ngày 17 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc



NGÔ HỮU TÀI
Giám đốc

Số: 2077/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 17 tháng 03 năm 2011 (từ trang 06 đến trang 24) của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Cơ sở kiểm toán

Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và tiến hành công việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre. Các Báo cáo này đã được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 03 năm 2011.

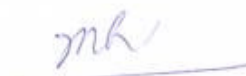
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.872.918.748	88.011.727.413
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	6.469.486.308	39.116.734.528
111	1. Tiền		6.469.486.308	18.316.734.528
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49.203.383.544	35.360.948.827
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	41.675.457.968	25.994.235.630
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	5.986.161.245	5.508.863.371
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	1.967.305.775	4.756.628.878
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	6.5	(425.541.444)	(898.779.052)
140	IV. Hàng tồn kho		82.059.934.599	13.260.080.057
141	1. Hàng tồn kho	6.6	82.059.934.599	13.260.080.057
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.114.297	273.964.001
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.7	140.114.297	273.964.001
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		18.080.166.914	8.087.566.804
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		14.050.785.778	7.780.093.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.8	7.912.421.148	7.589.617.709
222	- Nguyên giá		17.245.219.975	15.711.325.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.332.798.827)	(8.121.707.392)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.9	6.138.364.630	190.476.202
240	III. Bất động sản đầu tư		3.545.000.000	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10.000.000	43.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.10	10.000.000	43.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		474.381.136	264.472.893
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.11	474.381.136	264.472.893
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.953.085.662	96.099.294.217

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		97.325.974.552	43.912.011.216
310	I. Nợ ngắn hạn		64.244.041.905	43.796.921.769
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.12	14.621.315.074	-
312	2. Phải trả người bán	6.13	8.385.097.309	6.812.140.945
313	3. Người mua trả tiền trước	6.14	9.978.319.561	21.178.388.410
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.15	4.479.599.220	4.836.143.295
315	5. Phải trả người lao động		897.415.318	2.430.749.808
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.16	24.331.072.583	6.079.451.791
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.551.222.840	2.460.047.520
330	II. Nợ dài hạn		33.081.932.647	115.089.447
334	1. Vay và nợ dài hạn	6.17	33.000.000.000	-
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		81.932.647	115.089.447
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.627.111.110	52.187.283.001
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.18	58.627.111.110	52.187.283.001
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.490.060.000	40.490.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.067.762.000	4.067.762.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.899.405.433	5.899.405.433
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		1.730.055.568	1.730.055.568
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.439.828.109	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.953.085.662	96.099.294.217

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Giám đốc

LÊ THỊ NGUYỆT PHƯƠNG

NGÔ HỮU TÀI

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.174.687.887	187.127.494.085
03	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	193.174.687.887	187.127.494.085
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	181.069.817.820	168.261.198.890
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.104.870.067	18.866.295.195
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	1.030.974.383	1.169.518.394
22	7. Chi phí tài chính		525.671.375	24.779.049
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		525.671.375	24.779.049
24	8. Chi phí bán hàng	7.4	2.253.895.101	2.898.243.839
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.5	3.270.872.485	3.643.814.920
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.085.405.489	13.468.975.781
31	11. Thu nhập khác	7.6	5.166.321.339	2.095.255.181
32	12. Chi phí khác		361.384.897	55.060.625
40	13. Lợi nhuận khác		4.804.936.442	2.040.194.556
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.890.341.931	15.509.170.337
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.7	2.616.209.622	1.528.658.851
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.274.132.309	13.980.511.486
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.8	2.290	3.960

11/03/2011
CĐ
PHI
TTC
HL
/1/

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

LÊ THỊ NGUYỆT PHƯỢNG



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2010

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		173.278.565.301	207.677.974.611
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(148.421.793.011)	(118.115.837.240)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(5.315.416.673)	(6.086.617.401)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(640.921.375)	(24.779.049)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.612.316.892)	(1.516.766.267)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.517.337.823	28.467.898.724
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(117.551.973.413)	(74.632.611.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.746.518.240)	35.769.262.074
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.821.837.041)	(465.607.884,00)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		275.997.498	254.345.186,00
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(20.000.000.000)	(36.210.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.833.000.000	18.624.864.955
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		996.034.489	1.113.454.201
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.283.194.946	(16.682.943.542)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		47.621.315.074	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(9.005.240.000)	(4.217.685.612)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		38.616.075.074	(4.217.685.612)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(11.847.248.220)	14.868.632.920
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		18.316.734.528	3.448.101.608
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	6.469.486.308	18.316.734.528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Chữ ký]

LÊ THỊ NGUYỆT PHƯƠNG

Bến Tre, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Giám đốc



[Chữ ký]

NGÔ HỮU TÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004 và thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Sản xuất – Xây dựng – Thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác cát, san lấp mặt bằng, vận tải hàng hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: theo phương pháp nhập trước, xuất trước;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*
 - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	02 – 20 năm
Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 – 04 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là những chi phí liên quan đến xây dựng công trình, mua sắm máy móc và trang thiết bị phát sinh trong quá trình xây dựng và thiết lập công trình. Chi phí này sẽ không được trích khấu hao cho đến khi công trình hoàn thành, kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và đưa vào sử dụng.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

5.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

5.11 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.13 Nghĩa vụ tài chính

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- Công ty được miễn, giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác cát theo Giấy chứng nhận đầu tư của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre. Cụ thể như sau :
 - + Giấy chứng nhận đầu tư số 55121000025 ngày 02 tháng 06 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư khai thác cát mỏ cát san lấp trên sông Hàm Luông (Mỏ cát Tiên Thủy – An Hiệp).
 - + Giấy chứng nhận đầu tư số 55121000026 ngày 02 tháng 06 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư khai thác cát mỏ cát san lấp trên sông Hàm Luông (Mỏ cát An Hiệp – Sơn Hòa).
 - + Giấy chứng nhận đầu tư số 55111000052 ngày 05 tháng 04 năm 2010, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế thu nhập 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư khai thác cát mỏ cát san lấp trên sông Cổ Chiên.
 - + Giấy chứng nhận đầu tư số 55111000053 ngày 05 tháng 04 năm 2010, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế thu nhập 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo đối với dự án đầu tư khai thác cát mỏ cát san lấp trên sông Tiên.
- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5.14 Số liệu so sánh

Quý khen thưởng phúc lợi đầu năm được trình bày lại tại Mã số 323 trên Bảng Cân đối kế toán cho phù hợp với quy định hiện hành.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	352.360.958	2.872.036.139
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	6.117.125.350	15.444.698.389
6.1.3	Các khoản tương đương tiền	-	20.800.000.000
Cộng		6.469.486.308	39.116.734.528

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	5.326.036.938	15.312.367.739
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	791.088.412	132.330.650
Cộng	6.117.125.350	15.444.698.389

6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Sở Lao động thương binh xã hội	5.583.060.260	1.894.115.695
- Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp	4.329.266.000	-
- Ban Quản lý Dự án giáo dục	3.034.618.800	-
- Khách hàng khác	28.728.512.908	24.100.119.935
Cộng	41.675.457.968	25.994.235.630

6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH TM XD Kỹ thuật Cơ điện Toàn Cầu	2.800.000.000	3.037.353.667
- Cơ sở Máy và Công nghệ Sài Gòn	843.300.000	-
- Khách hàng khác	2.342.861.245	2.471.509.704
Cộng	5.986.161.245	5.508.863.371

6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng cho các đội thi công để thực hiện các công trình xây dựng.

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Lê Hoàng Thanh (đội thi công)	565.664.559	1.959.685.570
- Nguyễn Hoài Yên (đội thi công)	307.869.180	163.812.455
- Khác	1.093.772.036	2.633.130.853
Cộng	1.967.305.775	4.756.628.878

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Đỗ Thanh Phong	(350.722.294)	(350.722.294)
- Công ty TNHH Y&D	(31.780.000)	(31.780.000)
- Công ty Thành Thịnh	(23.761.500)	(23.761.500)
- Các khách hàng khác	(19.277.650)	(492.515.258)
Cộng	(425.541.444)	(898.779.052)

6.6 Hàng tồn kho

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.6.1	Hàng mua đang đi đường	370.608.635	-
6.6.2	Nguyên liệu, vật liệu	1.317.981.125	974.775.309
6.6.3	Công cụ dụng cụ	27.646.766	33.071.431
6.6.4	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.012.679.061	7.203.135.138
6.6.5	Thành phẩm	199.851.923	577.395.735
6.6.6	Hàng hóa	10.131.167.089	4.471.702.444
6.6.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		82.059.934.599	13.260.080.057

6.6.2 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	1.226.904.229	721.254.119
- Nhiên liệu	91.076.896	253.521.190
Cộng	1.317.981.125	974.775.309

6.6.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án khu tái định cư Mỹ Thạnh An (*)	50.734.332.704	93.166.883
- Dự án khu dân cư Phước Tân	11.363.960.000	-
- Chi phí xây dựng các công trình	7.870.356.419	7.065.938.317
- Chi phí san lấp	44.029.938	44.029.938
Cộng	70.012.679.061	7.203.135.138

(*) Dự án này đang được dùng làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.6.6 Hàng hóa

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Nhóm sắt	4.276.555.020	1.235.486.705
- Nhóm Xi măng	3.898.143.893	1.619.487.618
- Hàng hóa khác	1.956.468.176	1.616.728.121
Cộng	10.131.167.089	4.471.702.444

6.7 Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Tạm ứng	140.114.297	186.623.023
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	87.340.978
Cộng	140.114.297	273.964.001

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	2.376.158.440	2.749.117.499	10.102.444.721	206.168.431	277.436.010	15.711.325.101
2. Tăng trong năm	-	615.296.752	1.206.540.289	-	-	1.821.837.041
- Mua sắm mới	-	615.296.752	1.206.540.289	-	-	1.821.837.041
3. Giảm trong năm	-	210.000.000	77.942.167	-	-	287.942.167
- Thanh lý		210.000.000	77.942.167	-	-	287.942.167
4. Cuối năm	2.376.158.440	3.154.414.251	11.231.042.843	206.168.431	277.436.010	17.245.219.975
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	1.584.453.602	2.038.882.450	4.107.418.867	159.199.253	231.753.220	8.121.707.392
2. Tăng trong năm	170.692.151	290.230.858	933.160.155	13.949.734	18.074.782	1.426.107.680
- Khấu hao	170.692.151	290.230.858	933.160.155	13.949.734	18.074.782	1.426.107.680
3. Giảm trong năm	-	154.388.891	60.627.354	-	-	215.016.245
4. Cuối năm	1.755.145.753	2.174.724.417	4.979.951.668	173.148.987	249.828.002	9.332.798.827
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	791.704.838	710.235.049	5.995.025.854	46.969.178	45.682.790	7.589.617.709
2. Tại ngày cuối năm	621.012.687	979.689.834	6.251.091.175	33.019.444	27.608.008	7.912.421.148

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 3.291.293.410 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

6.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chủ yếu là chi phí đầu tư xây dựng kho, bãi tại Mỹ Thạnh An để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

6.10 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Lãi suất năm (%)	Thời gian đáo hạn (năm)	Cuối năm	Đầu năm
Trái phiếu chính phủ	8,6	2010	-	21.000.000
Công trái xây dựng Tổ Quốc	8,2	2010	-	12.000.000
Trái phiếu kho bạc	8,6	2011	10.000.000	10.000.000
Cộng			10.000.000	43.000.000

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Số đầu năm	264.472.893	294.825.796
- Tăng trong năm	559.884.651	294.783.764
- Phân bổ trong năm	(349.976.408)	(325.136.667)
- Số cuối năm	474.381.136	264.472.893

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

Mã số	Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
6.12.1	Vay ngắn hạn	13.121.315.074	-
6.12.2	Nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000	-
	Cộng	14.621.315.074	-

6.12.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	7.848.955.074	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre	5.272.360.000	-
Cộng	13.121.315.074	-

6.12.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

Là khoản vay trung hạn đến hạn phải trả trong năm 2011 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

6.13 Phải trả người bán

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Công Vinh	2.450.728.780	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.936.987.982	-
- Khác	3.997.380.547	6.812.140.945
Cộng	8.385.097.309	6.812.140.945

6.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Cảng Sông Tp. Hồ Chí Minh	3.540.000.000	1.438.746.500
- Chùa Tân Bửu	1.800.000.000	1.800.000.000
- Khác	4.638.319.561	17.939.641.910
Cộng	9.978.319.561	21.178.388.410

6.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.110.752.227	2.008.242.203
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.532.551.581	1.528.658.851
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	265.386.421	-
- Thuế tài nguyên	256.908.991	228.130.718
- Phí bảo vệ môi trường	314.000.000	1.070.394.000
- Thuế khác	-	717.523
Cộng	4.479.599.220	4.836.143.295

6.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Thu tiền góp vốn đầu tư dự án khu tái định cư Mỹ Thạnh An	24.244.604.000	-
- Khác	86.468.583	6.079.451.791
Cộng	24.331.072.583	6.079.451.791

6.17 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết:	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (*)	30.000.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (**)	3.000.000.000	-
Cộng	33.000.000.000	-

- (*) Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số H0002/13 ngày 02 tháng 06 năm 2010 để thanh toán chi phí đền bù giải tỏa và xây dựng hạ tầng dự án tái định cư Mỹ Thạnh An, thành phố Bến Tre, với lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm, thời hạn vay là 8 năm, thời gian ân hạn 20 tháng.

Tài sản đảm bảo: toàn bộ 68.085m² đất và cơ sở hạ tầng được xây dựng của dự án khu tái định cư Mỹ Thạnh An.

- (**) Là khoản vay trung hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 15 tháng 10 năm 2010 để thanh toán chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất làm kho bãi kinh doanh vật liệu xây dựng, với lãi suất 14%/năm, thời hạn vay là 36 tháng.

Tài sản đảm bảo:

- Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
- Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tượng khác mà bên vay là người thụ hưởng.

6.18 Nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	19.751.250.000	-	3.103.303.136	1.031.029.994	161.575.643	24.047.158.773
- Tăng vốn năm trước	20.738.810.000	4.067.762.000	-	-	-	24.806.572.000
- Tăng từ lãi năm trước	-	-	2.796.102.297	699.025.574	13.980.511.486	17.475.639.357
- Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(14.142.087.129)	(14.142.087.129)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	-	52.187.283.001
- Tăng từ lãi trong năm	-	-	-	-	9.274.132.309	9.274.132.309
- Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.834.304.200)	(2.834.304.200)
Số dư cuối năm	40.490.060.000	4.067.762.000	5.899.405.433	1.730.055.568	6.439.828.109	58.627.111.110

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

▪ **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ đông nhà nước (49,76%)	20.146.260.000	20.146.260.000
- Cổ đông khác (50,24%)	20.343.800.000	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	40.490.060.000

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.049.006</i>	<i>4.049.006</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.049.006	4.049.006
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)**7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hóa	80.863.364.830	77.129.785.406
- Doanh thu thành phẩm	27.020.973.137	66.365.493.414
- Doanh thu san lấp	26.819.500.438	9.491.345.382
- Doanh thu vận tải	1.846.187.472	1.253.824.172
- Doanh thu xây dựng các công trình	56.624.662.010	32.887.045.711
Cộng	193.174.687.887	187.127.494.085

7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	81.489.504.113	76.254.752.714
- Giá vốn thành phẩm	23.294.305.904	56.476.673.805
- Giá vốn san lấp	22.350.534.155	7.301.599.451
- Giá vốn vận tải	2.532.252.025	248.607.917
- Giá vốn xây dựng các công trình	51.403.221.623	27.979.565.003
Cộng	181.069.817.820	168.261.198.890

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

21

7.3 Doanh thu tài chính

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	975.524.489	1.122.326.385
- Chiết khấu thanh toán	34.939.894	-
- Doanh thu khác	20.510.000	47.192.009
Cộng	1.030.974.383	1.169.518.394

7.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.060.467.406	1.887.704.649
- Chi phí vận chuyển	394.530.181	318.181.904
- Chi phí bốc xếp	392.982.690	313.592.799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	193.614.546	172.075.328
- Chi phí bằng tiền khác	212.300.278	206.689.159
Cộng	2.253.895.101	2.898.243.839

7.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.663.734.842	1.826.818.931
- Chi phí văn phòng phẩm	288.366.269	258.357.669
- Chi phí tiếp khách quảng cáo	454.776.338	307.562.171
- Khấu hao tài sản cố định	167.492.519	208.255.940
- Hoàn nhập dự phòng	(473.237.608)	-
- Thuế, phí và lệ phí	303.370.402	256.392.738
- Chi phí bằng tiền khác	866.369.723	786.427.471
Cộng	3.270.872.485	3.643.814.920

7.6 Thu nhập khác

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ hàng khuyến mãi	3.806.483.235	1.833.624.288
- Chiết khấu mua hàng	749.689.069	140.000.000
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	272.727.273	-
- Khác	337.421.762	121.630.893
Cộng	5.166.321.339	2.095.255.181

7.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi tiêu	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động khai thác cát được giảm 50% thuế	Hoạt động khai thác cát được miễn thuế	Cộng
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.700.869.112	691.173.501	498.299.318	11.890.341.931
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	24.000.000	-	-	24.000.000
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	605.617.376	-	-	605.617.376
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.119.251.736	691.173.501	498.299.318	11.308.724.555
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	2.529.812.934	172.793.375	124.574.830	2.827.181.139
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	86.396.688	124.574.830	210.971.518
+ Miễn	-	-	124.574.830	124.574.830
+ Giảm 50%	-	86.396.688	-	86.396.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.529.812.934	86.396.688	-	2.616.209.622

7.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.274.132.309	13.980.511.486
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.274.132.309	13.980.511.486
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	3.530.536
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/cp)	2.290	3.960

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Lương của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	417.592.800	388.561.508
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	142.800.000	231.023.250
Cộng	560.392.800	619.584.758

8.2 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

Bến Tre, Ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THỊ NGUYỆT PHƯỢNG

Giám đốc



NGÔ HỮU TÀI